

高中生 必备

主
编◎石修银

古汉语实用词典

本词典根据中学语文新课标和教学大纲的要求编写而成。选字及例句摘录以全国现行各版本语文课本及课外阅读涉及的内容为主。每一个字均从字音、释义、例句、辨、引、成语运用等方面对字词加以说明和解析。是中学生学习古代文学和查阅古籍的必备工具书。

●字音 ●释义 ●例句 ●【辨】
【引】 ●【成语】 ●【固定词语】

高中生

必备

主
编◎石修银



古汉语实用词典



图书在版编目 (CIP) 数据

高中生必备古汉语实用词典/秋名著. ——上海:
文汇出版社, 2012. 9
ISBN 978 - 7 - 5496 - 0619 - 1

I. ①高… II. ①秋… III. ①古汉语—高中—
词典 IV. ①G634. 303

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2012) 第 183116 号

高中生必备古汉语实用词典

作 者: 秋名

责任编辑: 卫中

出版发行:  文汇出版社

上海市威海路 755 号

(邮政编码 200041)

经 销: 全国新华书店

印 刷: 北京毅峰迅捷印刷有限公司

版 次: 2013 年 4 月第 1 版

印 次: 2013 年 4 月第 1 次印刷

开 本: 880mm × 1230mm 1/32

字 数: 695 千字

印 张: 15.5 印张

印 数: 1 - 10000 册

书 号: ISBN 978 - 7 - 5496 - 0619 - 1

定 价: 35.00 元

编辑问答

你为什么会编辑此词典？

【编辑答】执教多年的语文老师都知道，学生阅读课外文言文时，会碰到很多生僻字。学生只有了解这些字词的各种意义，才能准确把握这些字词以及整句的翻译。老师在翻译古文时，往往要不厌其烦地告诉学生一个字的多种解释，而学生却往往烦于抄录。因此，中学生拥有这么一本可供查找文言意义的系统工具书是十分必要的。

这本词典与市场的《古汉语常用字字典》有何不同？

【编辑答】一是选用的古文例句。只要是中学课文里面出现过的，我都有选用。目的有两点：(1)更贴近学生，能唤起学生对课文的理解，有助于学生更好地把握字词释义；(2)更贴近中考或高考，因为在设计中、高考古文翻译的题目时有一条重要的要求：“必须在课本中找到依据。”课文中没出现的释义一般不作为考点。所以学生翻阅此词典，能更快贴近中、高考的实战。二是字词释义涉及到成语。我选取了常用成语，作用也有两点：(1)让学生更好地把握理解成语意思，进而更好地把握语基题；(2)有助于加深学生对字词的理解。

你编辑这本词典，关注什么呢？

【编辑答】我关注的有两点：一是古文字词的释义是否准确。二是例句选择。在选择例句时坚持两个原则：(1)简易原则。多个例句可供选择时，尽量选择较容易理解的；(2)记诵原则。尽量选用有诗意的句子，让学生更好地涵泳积淀。

使用告诫

1. 本词典按拼音顺序排列,我们可以根据所查字的声母,从拼音字母的顺序中查找到相关的字,继而找到古文的多种意思。

2. 古文的释义,应结合语境去揣摩、去推断,不可离开语境死记硬背。

3. 查找到了古文的释义,对课文中有出现的并且感觉陌生的释义要特别关注。如“幸”的释义中“希望”“皇帝到某地”就比较特殊,课文中也出现过。这些释义,常常会作为考查学生的考点。

4. 字义的把握,不可太多思考词性(除大学中文系学生或研究古文的学者外)。因为古文字学是一门理解领悟古文的文化科学。

5. 此词典不只是适用于中学生,也适用于大学生和工作者,高中结束后应妥善保存。

凡 例

- 一、本词典按汉语拼音字母次序排列,同音节的字头按阴平、阳平、上声、去声次序排列,书前附《汉语拼音音节索引》和《部首检字》。
- 二、本词典收古汉语常用字 2000 个。选字以全国现行各版本语文课本及课外阅读涉及的内容为限,每一字均从其字音、释义、例句三方面加以说明。以字带词,简明易懂。
- 三、本词典字头下标注汉语拼音,一字多音的重出字头,在各自释义之后均标明互见。如“隘”收在 2 页 ài 下,在释义之后标明“另见 69 页 è”,因此在 69 页 è 下重出字头,并且又标明“另见 2 页 ài”。
- 四、为了便于理解和掌握词义,义项不止一个的一般按词义引申的远近次序排列,即:先列本义(或基本意义),然后依次列引申义、假借义。并以①、②、③……标明次序。
- 五、所收字条义项根据实际用法注明词性,并注明词类活用。词性使用简称,加用“< >”表示,如<代><副><介><助><数><量>分别代表代词、副词、介词、助词、数词、量词;词类活用在【引】的部分加用“< >”表示,如<形意动><动使动><形为动><形使动>分别代表形容词的意动用法、动词的使动用法、形容词作动词和形容词的使动用法。
- 六、字词释义尽量附上常用成语,让学生更好地把握理解成语意义,从而帮助学生加深对古文字词的理解。
- 七、例句摘录以目前中学语文教材文言文篇目中的文句为主,兼收古代文

4 凡例

言文经典篇目中的名句,以学生熟悉的例句来理解和掌握古汉语字词,从已知到未知,更好地尊重中学生的知识基础和认知特点。例句中的~号代表这个字头,但有时也表示一个固定词语。~~代表这个字的叠词。

八、本词典所使用的符号及其含义如下:

- 1.【引】列出引申并注明词类活用。
- 2.【辨】用于同义词或近义词的辨析。
- 3.【成语】对常用成语及成语中重要的字词加以解释。
- 4.〔固定词语〕对固定词语加以解释。
- 5.()用于释义例句后,注释例句中的难字、难词和难句;还用于所有释义结束后,标注该字的不同读音及其所在页码。

九、本词典正文后附有《常用通假字 100 例》《常见古今异义 100 例》《中国古代文学常识》三个附录,通假字和古今异义中的古义均有释义,并通过例句加以说明,作为词典正文的补充。

目 录

编辑答问	(1)
使用告诫	(2)
凡例	(3)
汉语拼音音节索引	(1)
部首检字	(9)
(一) 部首目录	(9)
(二) 检字表	(11)
词典正文	(1)
附录	(407)
附录一:常用通假字 100 例	(407)
附录二:常见古今异义 100 例	(414)
附录三:中国古代文学常识	(421)

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

	A	bǎo	9	bǔ	23	chán	30
		bào	10	bù	23	chǎn	31
āi	1	bēi	10		C	chāng	31
ái	1	běi	11			cháng	31
ài	1	bèi	11	cāi	25	chǎng	32
ān	2	bēn	12	cái	25	chàng	33
àn	2	běn	12	cǎi	25	chāo	33
áng	4	bèn	13	cài	26	cháo	33
áo	4	bēng	13	cān	26	chē	34
ǎo	4	bèng	13	cán	26	chě	34
ào	4	bī	13	cǎn	26	chè	34
	B	bǐ	13	cāng	26	chēn	34
		bì	14	cáng	27	chén	35
bā	5	biān	16	cāo	27	chèn	35
bá	5	biǎn	17	cáo	27	chēng	36
bǎ	6	biàn	17	cǎo	27	chéng	36
bà	6	biāo	18	cè	28	chěng	38
bái	6	biǎo	18	cēn	29	chèng	38
bǎi	7	bié	19	cén	29	chī	38
bài	7	bīn	19	céng	29	chí	38
bān	7	bìn	19	chā	29	chǐ	39
bǎn	8	bīng	20	chá	29	chì	40
bàn	8	bǐng	20	chà	30	chōng	41
bāng	8	bìng	20	chāi	30	chóng	41
bǎng	8	bō	21	chái	30	chǒng	41
bàng	8	bó	21	chài	30	chóu	41
bāo	9	bò	23	chān	30	chǒu	42

2 汉语拼音音节索引

chū	42			dǒng	63	fǎn	73
chú	43		D	dòng	63	fàn	74
chǔ	44	dá	52	dōu	64	fāng	74
chù	44	dà	53	dǒu	64	fáng	75
chuí	45	dài	53	dòu	64	fǎng	75
chuān	45	dài	53	dū	64	fàng	75
chuán	45	dān	54	dú	65	fēi	75
chuǎn	46	dàn	55	dǔ	66	fēi	76
chuāng	46	dāng	56	dù	66	fěi	76
chuáng	46	dǎng	56	duān	66	fèi	76
chuàng	46	dàng	56	duàn	66	fēn	77
chuī	46	dāo	56	duì	66	fén	77
chuí	46	dǎo	56	dūn	67	fèn	77
chūn	47	dào	57	dùn	67	fēng	78
chún	47	dé	58	duō	67	féng	78
chuò	47	dēng	58	duó	67	fěng	78
cī	48	děng	58	duò	68	fèng	79
cí	48	dèng	59			fǒu	79
cǐ	48	dī	59	E		fū	79
cì	48	dí	59	é	68	fú	80
cōng	49	dī	59	è	68	fǔ	81
cóng	49	dì	60	ēn	69	fù	83
cú	50	diān	60	ér	69		G
cù	50	diǎn	61	ěr	70		
cuàn	50	diàn	61			gāi	86
cuī	50	diào	62	F		gǎi	86
cuì	51	diē	62	fā	70	gài	86
cún	51	dié	62	fá	71	gān	87
cǔn	51	dīng	62	fǎ	72	gǎn	87
cùn	51	dīng	63	fà	72	gàn	88
cuò	52	dīng	63	fān	72	gāng	88
		dōng	63	fán	73	gāo	88

gào	89	guǒ	105	huài	117	jiǎng	142
gē	90	guò	105	huán	117	jiàng	142
gé	90			huǎn	118	jiāo	142
gè	91	H		huàn	118	jiǎo	143
gēn	92	hái	106	huāng	118	jiào	144
gèn	92	hǎi	106	huáng	119	jiē	144
gēng	92	hài	107	huǎng	119	jié	145
gěng	93	hán	107	huī	119	jiě	147
gèng	93	hàn	107	huí	120	jiè	147
gōng	93	háng	108	huǐ	120	jīn	148
gǒng	95	háo	108	huì	121	jīn	149
gòng	96	hǎo	108	hūn	122	jìn	150
gōu	96	hào	109	hún	122	jīng	151
gǒu	96	hé	109	hùn	123	jǐng	152
gòu	97	hè	111	huō	123	jìng	153
gū	97	hēi	111	huó	123	jiǒng	154
gǔ	97	hén	111	huǒ	123	jiū	154
gù	99	hèn	111	huò	123	jiǔ	155
guá	100	héng	112			jiù	155
guà	100	hèng	112	J		jū	156
guāi	100	hóng	112	jī	124	jú	156
guài	100	hòng	113	jí	127	jǔ	157
guān	101	hóu	113	jǐ	130	jù	158
guǎn	102	hòu	113	jì	131	juān	159
guàn	102	hū	114	jiā	134	juǎn	160
guāng	103	hú	115	jiá	136	juàn	160
guǎng	103	hǔ	115	jiǎ	136	jué	160
guī	103	hù	115	jià	136	jūn	162
guǐ	104	huā	116	jiān	137	jùn	163
guì	104	huá	116	jiǎn	139		
guō	105	huà	116	jiàn	139	K	
guó	105	huái	117	jiāng	141	kāi	163

4 汉语拼音音节索引

kǎi	164			liè	181	máng	192
kān	164		L	lín	182	mǎng	192
kàn	164	lā	171	lǐn	182	máo	192
kāng	164	là	171	lìn	183	mào	192
kàng	164	lái	171	lǐng	183	méi	193
kē	165	lài	171	lǐng	184	měi	193
kě	165	lán	171	lǐng	184	mèi	194
kè	165	lǎn	172	liú	184	méng	194
kěn	166	làn	172	lóng	185	měng	194
kōng	166	láng	172	lǒng	185	mèng	194
kǒng	166	lǎng	173	lóu	185	mí	195
kòng	166	làng	173	lòu	185	mǐ	195
kǒu	167	láo	173	lú	186	mì	195
kòu	167	lǎo	173	lǔ	186	miǎn	195
kū	167	lào	174	lù	187	miàn	196
kǔ	167	lè	174	lǚ	188	miáo	196
kù	168	léi	174	lù	188	miǎo	196
kuā	168	lěi	174	luán	188	miào	197
kuà	168	lèi	175	luàn	188	miè	197
kuài	168	léng	175	lüè	189	mín	197
kuān	168	lěng	175	lún	189	mǐn	197
kuǎn	168	lí	175	lùn	189	míng	197
kuāng	168	lǐ	175	luó	190	mìng	199
kuáng	169	lì	176	luò	190	miù	199
kuàng	169	lián	178			mó	199
kuī	169	liǎn	179	M		mò	199
kuǐ	169	liàn	179	mái	191	móu	200
kūn	170	liáng	179	mǎi	191	mǒu	201
kùn	170	liǎng	180	mài	191	mǔ	201
kù	170	liàng	180	mán	191	mù	201
kuò	170	liáo	180	mǎn	191		
		liào	181	màn	191		

	N	nǚè	208	piē	214	qiào	227
		nuó	208	pīn	214	qiē	227
ná	203	nuò	208	pín	214	qiě	227
nǎ	203		O	pǐn	215	qiè	227
nà	203			pìn	215	qīn	228
nǎi	204	ōu	208	píng	215	qín	228
nài	204	ǒu	208	pō	216	qǐn	229
nán	204		P	pǒ	216	qìn	229
nàn	204			pò	216	qīng	229
nào	204	pā	209	pōu	217	qíng	230
něi	205	pà	209	pòu	217	qǐng	230
nèi	205	pái	209	pū	217	qìng	231
nèn	205	pài	209	pú	217	qióng	231
néng	205	pān	209	pǔ	217	qīū	231
ní	205	pán	210	pù	218	qíú	232
nǐ	205	pàn	210		Q	qū	232
nì	205	páng	210			qú	233
nián	206	páo	210	qī	218	qǔ	233
niǎn	206	péi	211	qí	219	qù	234
niàn	206	pèi	211	qǐ	221	quán	234
niáng	206	pēng	211	qì	222	quàn	235
niàng	206	péng	211	qià	223	quē	235
niè	206	pěng	212	qiān	223	què	235
níng	207	pī	212	qián	224	qún	236
nìng	207	pí	212	qiǎn	225		R
niǔ	207	pǐ	213	qiàn	225	rán	236
nóng	207	pì	213	qiāng	226	rǎn	236
nòng	207	piān	213	qiáng	226	rǎng	236
nú	207	pián	213	qiǎng	226	ràng	237
nù	207	piàn	214	qiāo	226	ráo	237
nǚ	208	piāo	214	qiáo	227	rǎo	237
nù	208	piǎo	214	qiǎo	227		

rào	237	shàn	245	shuài	266	tài	276
rén	237	shāng	246	shuāng	266	tān	276
rěn	238	shǎng	247	shuǎng	267	tán	277
rèn	238	shàng	247	shuí	267	tǎn	277
réng	239	shāo	248	shuǐ	267	tàn	277
rì	239	sháo	248	shuì	267	tāng	277
róng	239	shǎo	248	shùn	267	táng	277
rǒng	240	shào	249	shuō	268	tǎng	278
róu	240	shē	249	shuò	268	tǎo	278
ròu	240	shé	249	sī	268	tè	278
rú	240	shě	249	sǐ	269	téng	278
rǔ	241	shè	249	sì	269	tī	279
rù	241	shēn	251	sǒng	270	tí	279
ruì	242	shén	251	sòng	270	tǐ	279
rùn	242	shěn	252	sōu	271	tì	280
ruò	242	shèn	252	sǒu	271	tiān	280
		shēng	252	sū	271	tián	281
	S	shéng	253	sú	271	tiǎn	281
sǎ	243	shěng	253	sù	272	tiàn	281
sà	243	shèng	253	suàn	273	tiāo	281
sāi	243	shī	254	suī	273	tiáo	281
sān	243	shí	255	suí	273	tiǎo	282
sǎn	244	shǐ	257	suì	273	tiào	282
sàn	244	shì	257	sǔn	274	tiē	282
sāng	244	shōu	261	suō	274	tiě	283
sàng	244	shǒu	261	suǒ	274	tīng	283
sāo	244	shòu	261			tíng	283
sè	244	shū	262		T	tǐng	284
sēn	245	shú	264	tā	275	tōng	284
shā	245	shǔ	264	tà	275	tóng	284
shà	245	shù	264	tāi	276	tǒng	285
shān	245	shuāi	266	tái	276	tòng	285

tōu	285	wēn	298	xiào	317		
tóu	285	wén	298	xiē	317		Y
tòu	286	wěn	299	xié	317	yā	331
tū	286	wèn	299	xiě	318	yá	331
tú	286	wēng	299	xiè	318	yǎ	332
tǔ	287	wèng	299	xīn	320	yà	332
tù	287	wō	299	xìn	320	yān	332
tuān	287	wǒ	299	xīng	321	yán	333
tuán	287	wò	299	xíng	321	yǎn	334
tuī	287	wū	300	xǐng	322	yàn	335
tuí	288	wú	300	xìng	323	yāng	336
tuì	288	wǔ	301	xiōng	323	yáng	337
tūn	288	wù	302	xióng	323	yǎng	337
tún	288			xióng	324	yàng	337
tuō	289		X	xiòng	324	yāo	338
tuǒ	289	xī	303	xiū	324	yáo	338
tuò	289	xí	306	xiǔ	324	yǎo	339
		xǐ	306	xiù	324	yào	339
	W	xì	307	xū	325	yē	339
wá	290	xiá	308	xú	326	yé	339
wǎ	290	xià	309	xǔ	326	yě	339
wài	290	xiān	310	xù	326	yè	340
wán	290	xián	310	xuān	328	yī	341
wǎn	291	xiǎn	311	xuán	328	yí	342
wàn	291	xiàn	312	xuǎn	328	yǐ	344
wáng	291	xiāng	313	xuàn	328	yì	345
wǎng	292	xiáng	313	xué	329	yīn	350
wàng	292	xiǎng	314	xuě	329	yín	351
wēi	293	xiàng	315	xuè	329	yǐn	351
wéi	294	xiāo	316	xūn	329	yìn	352
wěi	295	xiáo	316	xún	329	yīng	352
wèi	297	xiǎo	316	xùn	330	yíng	353

8 汉语拼音音节索引

yǐng	353	zǎi	369	zhàng	377	zhuǎn	395
yìng	353	zài	369	zhāo	377	zhuàn	396
yōng	354	zàn	370	zhào	378	zhuāng	396
yǒng	354	zāng	370	zhē	379	zhuàng	396
yòng	355	zàng	370	zhé	379	zhuī	397
yōu	355	zāo	371	zhě	380	zhuì	397
yóu	356	záo	371	zhēn	380	zhūn	397
yǒu	356	zǎo	371	zhěn	381	zhǔn	398
yòu	357	zào	371	zhèn	381	zhuō	398
yū	358	zé	372	zhēng	382	zhuó	398
yú	358	zè	373	zhěng	383	zī	399
yǔ	360	zéi	373	zhèng	383	zǐ	400
yù	361	zěn	373	zhī	383	zì	400
yuān	363	zēng	373	zhí	385	zōng	401
yuán	364	zèng	374	zhǐ	386	zǒng	401
yuǎn	365	zhā	374	zhì	387	zòng	401
yuàn	365	zhá	374	zhōng	390	zǒu	402
yuē	366	zhà	374	zhǒng	391	zòu	402
yuè	366	zhāi	374	zhòng	391	zú	402
yún	367	zhái	374	zhōu	392	zǔ	403
yǔn	367	zhài	374	zhòu	392	zuǎn	403
yùn	367	zhān	375	zhū	393	zuì	403
		zhǎn	375	zhú	393	zūn	404
		zhàn	375	zhǔ	394	zuó	404
		zhāng	375	zhù	394	zuǒ	404
zā	368	zhǎng	376	zhuān	395	zuò	405
zá	368						
zāi	369						

部首检字

【说明】《部首检字表》共 177 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。查字时,先在《部首目录》中查到部首在《检字表》中的页码,然后查《检字表》。《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	丨	14	广	18	彡	21	文	23	
丶	11	八	14	门	18	夕	21	方	23
一	11	人	14	讠	18	父	21	火	23
丨	11	亻	14	寸	18	彳	21	心	23
丿	12	勹	15	扌	18	亻	21	户	23
乙(冫凵)	12	儿	15	工	19	冫	21	王	23
	12	几	15	土	19	尸	21	韦	23
二画	厶	15	士	19	己	22	木	23	
㇇	12	又	15	艹	19	弓	22	犬	24
㇇	12	廴	15	大	20	子	22	歹	24
㇇	13	卩	15	井	20	女	22	尤	24
㇇	13	冫	15	弋	20	幺	22	车	24
讠	13	刀	16	小	20	纟	22	戈	24
十	13	力	16	口	20	马	22	比	24
厂	14		三画	口	21	ㄩ	23	瓦	24
匚	14	彳	16	巾	21		四画	止	24
卜	14	亻	17	山	21	灬	23	日	24
リ	14	宀	17	彳	21	斗	23	曰	25